

Phụ lục I

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2021/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

STT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THU THẬP
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUNG				
01	1101.N/CTC-KHTC	Chi ngân sách nhà nước cho ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Năm	28/2 năm sau	Vụ Kế hoạch, Tài chính
02	1102.N/CTC-KHTC	Diện tích đất thiết chế văn hóa, thể thao	Năm	28/2 năm sau	Vụ Kế hoạch, Tài chính
03	1103.N/CTC-HTQT	Số điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đã ký kết	Năm	28/2 năm sau	Cục Hợp tác quốc tế
04	1104.N/CTC-HTQT	Số đoàn ra, đoàn vào	Năm	28/2 năm sau	Cục Hợp tác quốc tế
05	1105.N/CTC-HTQT	Số viện trợ, tài trợ của nước ngoài cho ngành văn hóa	Năm	28/2 năm sau	Cục Hợp tác quốc tế
06	1106.N/CTC-TCCB	Số công chức Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm	28/2 năm sau	Vụ Tổ chức cán bộ
07	1107.N/CTC-ĐT	Số cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	Năm	28/2 năm sau	Vụ Đào tạo
08	1108.N/CTC-ĐT	Số cán bộ quản lý và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	Năm	28/2 năm sau	Vụ Đào tạo
09	1109.N/CTC-ĐT	Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp trong năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	Năm	28/2 năm sau	Vụ Đào tạo
10	1110.N/CTC-KHCNMT	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ bảo vệ môi trường	Năm	28/2 năm sau	Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
11	1111.N/CTC-TĐKT	Kết quả thi đua khen thưởng ngành văn hóa, thể thao và du lịch	Năm	28/2 năm sau	Vụ Thi đua, khen thưởng

STT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THU THẬP
II	LĨNH VỰC VĂN HÓA				
12	2101.N/VH-DSVH	Số bảo tàng	Năm	28/2 năm sau	Cục Di sản văn hóa
13	2102.N/VH-DSVH	Số di tích được xếp hạng	Năm	28/2 năm sau	Cục Di sản văn hóa
14	2103.N/VH-DSVH	Số di sản văn hoá phi vật thể	Năm	28/2 năm sau	Cục Di sản văn hóa
15	2104.N/VH-DSVH	Số di sản tư liệu	Năm	28/2 năm sau	Cục Di sản văn hóa
16	2105.3N/VH-VHDT	Văn hóa dân tộc thiểu số	3 năm	28/2 năm sau năm báo cáo	Vụ Văn hóa dân tộc
17	2201.N/VH-NTBD	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Năm	28/2 năm sau	Cục Nghệ thuật biểu diễn
18	2202.N/VH-VHCS	Số thiết chế văn hóa và công tác tập huấn nghiệp vụ	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở
19	2203.N/VH-VHCS	Số hoạt động cổ động trực quan	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở
20	2204.N/VH-VHCS	Số hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở
21	2205.N/VH-VHCS	Số hoạt động nghệ thuật quần chúng	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở
22	2206.N/VH-VHCS	Số hoạt động tuyên truyền lưu động	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở
23	2207.3N/VH-VHCS	Số hoạt động lễ hội	3 năm	28/2 năm sau năm báo cáo	Cục Văn hoá cơ sở
24	2208.N/VH-VHCS	Số hoạt động quảng cáo	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở
25	2209.N/VH-VHCS	Số hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường	Năm	28/2 năm sau	Cục Văn hoá cơ sở
26	2301.N/VH-MTNA&TL	Số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm không vì mục đích thương mại, số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh, số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác	Năm	28/2 năm sau	Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm

STT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THU THẬP
27	2302.N/VH-BQTG	Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan	Năm	28/2 năm sau	Cục Bản quyền tác giả
28	2303.N/VH-BQTG	Số hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan	Năm	28/2 năm sau	Cục Bản quyền tác giả
29	2304.N/VH-BQTG	Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan	Năm	28/2 năm sau	Cục Bản quyền tác giả
30	2305.N/VH-BQTG	Giám định quyền tác giả, quyền liên quan	Năm	28/2 năm sau	Cục Bản quyền tác giả
31	2401.N/VH-TV	Số thư viện	Năm	28/2 năm sau	Vụ Thư viện
32	2402.N/VH-TV	Số tài nguyên thông tin của thư viện công cộng	Năm	28/2 năm sau	Vụ Thư viện
33	2403.N/VH-TV	Số nhân lực thư viện công cộng	Năm	28/2 năm sau	Vụ Thư viện
34	2404.N/VH-TV	Chi ngân sách nhà nước cho thư viện công cộng	Năm	28/2 năm sau	Vụ Thư viện
35	2405.N/VH-TV	Hiệu quả hoạt động của thư viện công cộng	Năm	28/2 năm sau	Vụ Thư viện
36	2406.N/VH-ĐA	Số cơ sở sản xuất phim, phim sản xuất, phim nhập khẩu, đơn vị chiếu phim, buổi chiếu phim và lượt người xem	Năm	28/2 năm sau	Cục Điện ảnh
III	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH				
37	3101.N/GĐ-GĐ	Số hộ gia đình	Năm	28/2 năm sau	Vụ Gia đình
38	3102.N/GĐ-GĐ	Số vụ bạo lực gia đình	Năm	28/2 năm sau	Vụ Gia đình
39	3103.N/GĐ-GĐ	Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và xử lý	Năm	28/2 năm sau	Vụ Gia đình
40	3104.N/GĐ-GĐ	Số nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và hỗ trợ	Năm	28/2 năm sau	Vụ Gia đình
41	3105.N/GĐ-GĐ	Số biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình	Năm	28/2 năm sau	Vụ Gia đình

STT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THU THẬP
IV	LĨNH VỰC THỂ DỤC, THỂ THAO				
42	4101.N/TDĐT-TCTDĐT	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục thể thao
43	4102.N/TDĐT-TCTDĐT	Tỷ lệ gia đình thể thao	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục thể thao
44	4103.N/TDĐT-TCTDĐT	Tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục thể thao
45	4104.N/TDĐT-TCTDĐT	Số câu lạc bộ thể thao	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục thể thao
46	4105.N/TDĐT-TCTDĐT	Số vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục thể thao
47	4106.N/TDĐT-TCTDĐT	Số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục thể thao
48	4107.N/TDĐT-TCTDĐT	Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế <i>(các môn thi đấu có nội dung cá nhân)</i>	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục thể thao
49	4108.N/TDĐT-TCTDĐT	Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế <i>(các môn thi đấu có nội dung tập thể)</i>	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục thể thao
50	4109.N/TDĐT-TCTDĐT	Số huy chương thi đấu quốc gia	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục thể thao
51	4110.N/TDĐT-TCTDĐT	Số công trình thể thao	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục thể thao
52	4111.N/TDĐT-TCTDĐT	Nguồn lực cho thể dục thể thao	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Thể dục thể thao

STT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU	KỲ BÁO CÁO	NGÀY NHẬN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THU THẬP
V	LĨNH VỰC DU LỊCH				
53	5101.N/DL-TCDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, Năm	- Ngày 20 tháng cuối quý - 28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
54	5102.N/DL-TCDL	Chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài	Năm	Sau năm điều tra	Tổng cục Du lịch
55	5103.N/DL-TCDL	Tổng thu từ khách du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
56	5104.N/DL-TCDL	Nhân lực ngành du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
57	5105.N/DL-TCDL	Đóng góp của du lịch vào tổng sản phẩm trong nước	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
58	5106.N/DL-TCDL	Đầu tư công cho marketing du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
59	5201.N/DL-TCDL	Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
60	5202.N/DL-TCDL	Số lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
61	5301.N/DL-TCDL	Số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
62	5302.N/DL-TCDL	Số hướng dẫn viên du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
63	5303.N/DL-TCDL	Số cơ sở lưu trú du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
64	5304.N/DL-TCDL	Số buồng của cơ sở lưu trú du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
65	5305.N/DL-TCDL	Số điểm du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch
66	5306.N/DL-TCDL	Số khu du lịch	Năm	28/2 năm sau	Tổng cục Du lịch